

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HAP)

CTCP Tập Đoàn HAPACO

Ngày 31/12/2024	4,460 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	6.7%	-4.1%

DT thuần 2024
419
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 119 39.9%

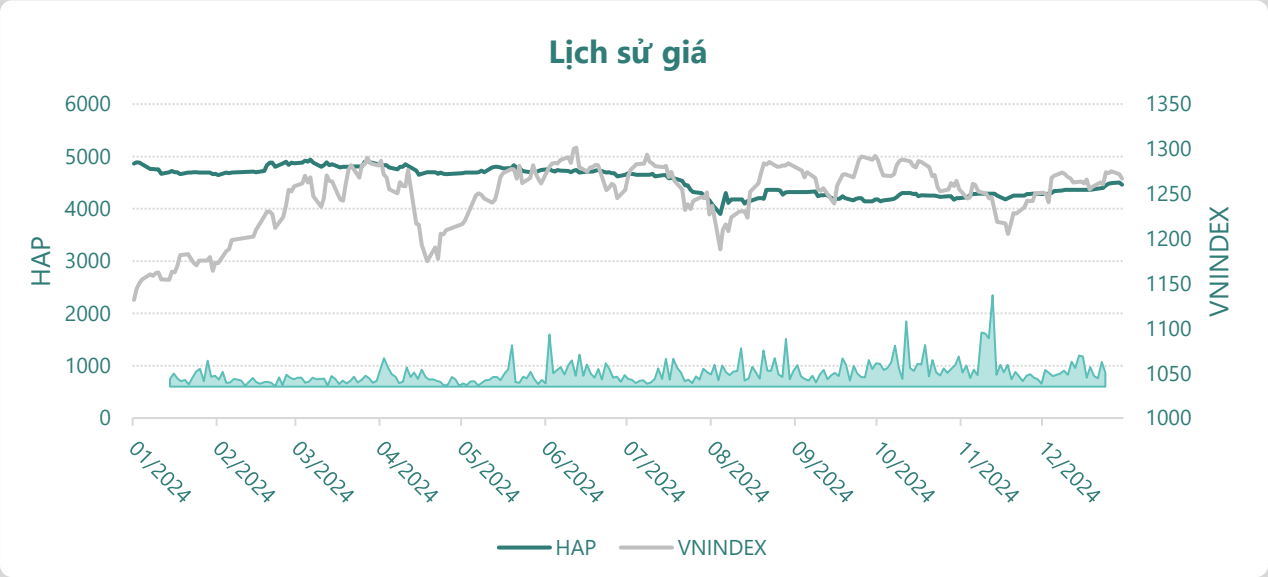
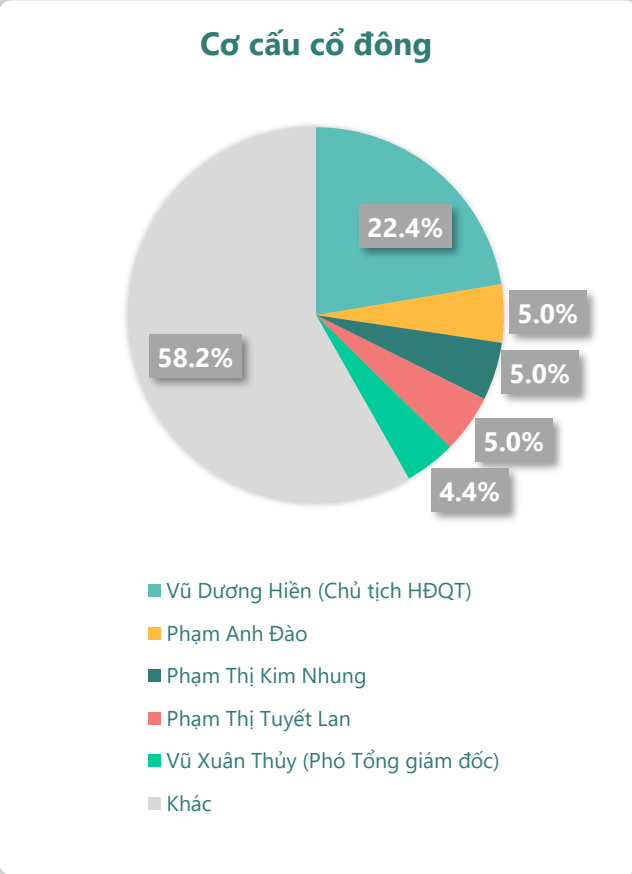
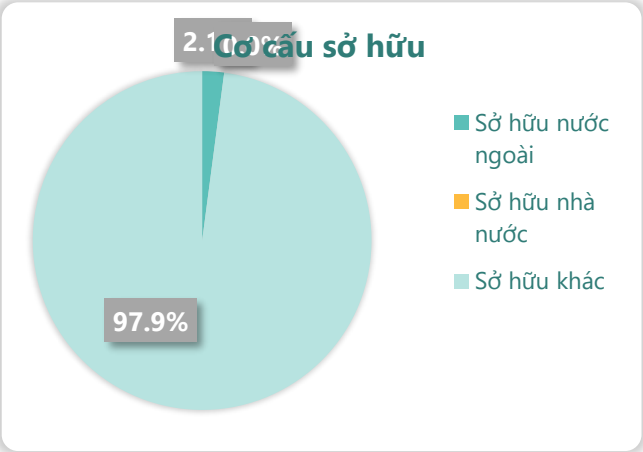
LN thuần 2024
107
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 83.8 360%

LN sau thuế 2024
102
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 83.7 456%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
25.7%
YoY: +/-▲ 18.0%

ROE 2024
7.7%
YoY: +/-▲ 6.2%

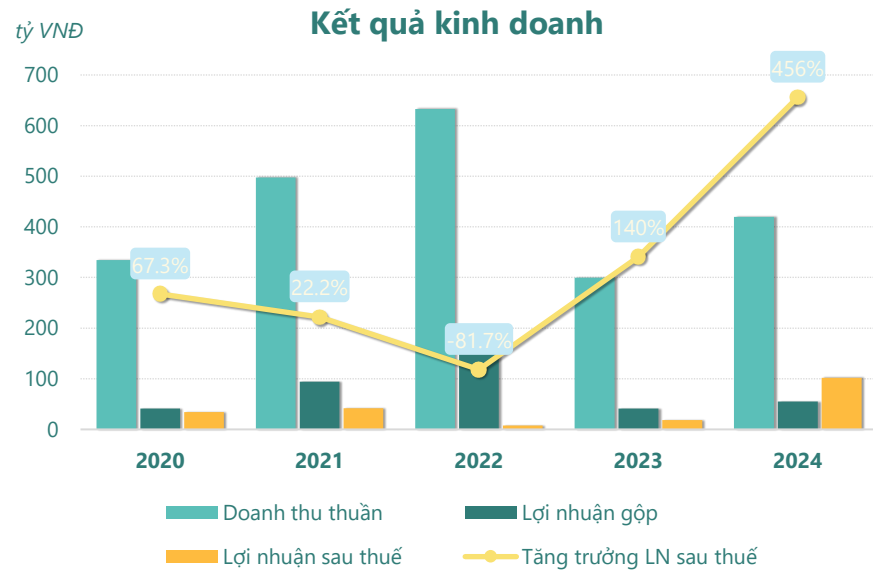
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 4,940
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	495
Số lượng CPLH (CP)	110,942,302
KLGD BQ 20 phiên (CP)	66,615
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.71
EPS	105
P/E	42.3



Năm **2024**, **HAP** ghi nhận doanh thu thuần **419.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **101.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 39.9%** và **tăng 456%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.67%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

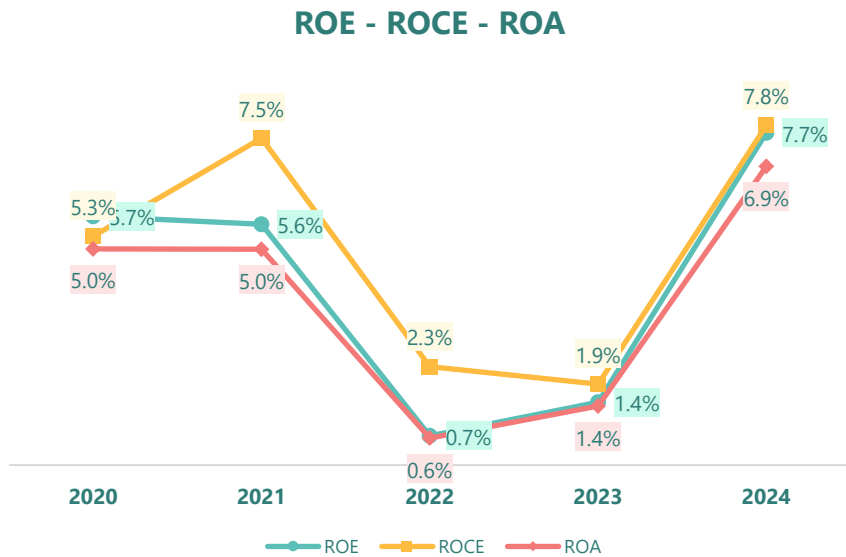
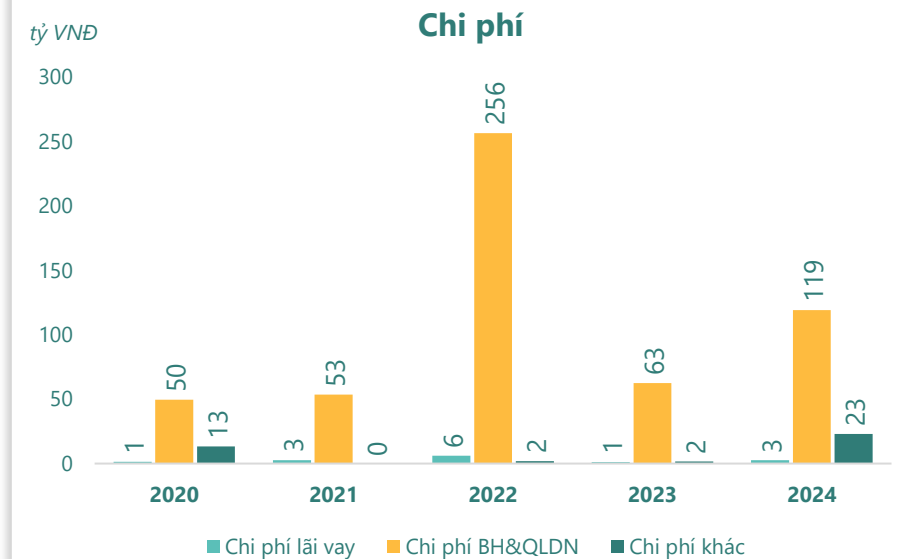
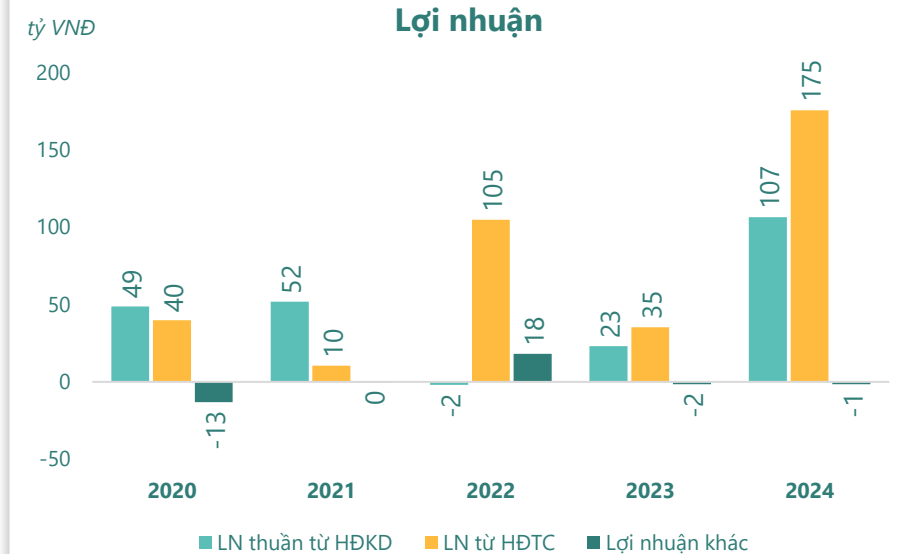
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HAP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **106.5** tỷ đồng, **tăng lên 83.34** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (45.66 tỷ đồng) là 60.84 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.57** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **119.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **23.02** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

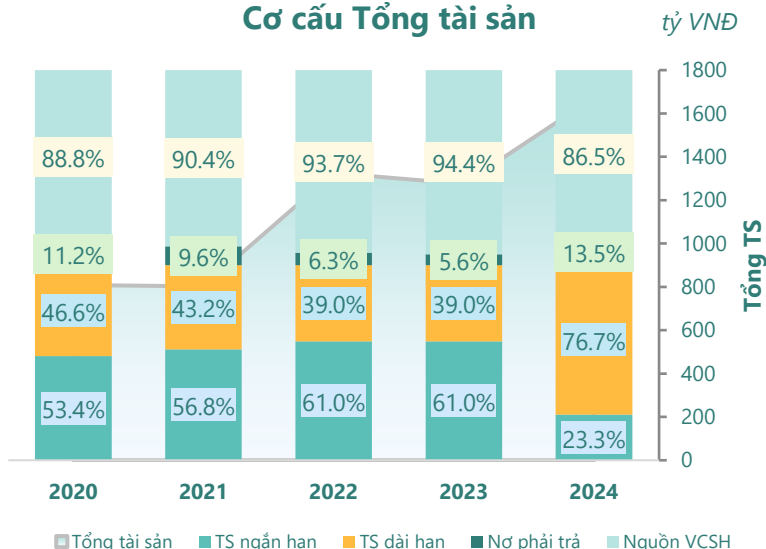
ROE của HAP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.67%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



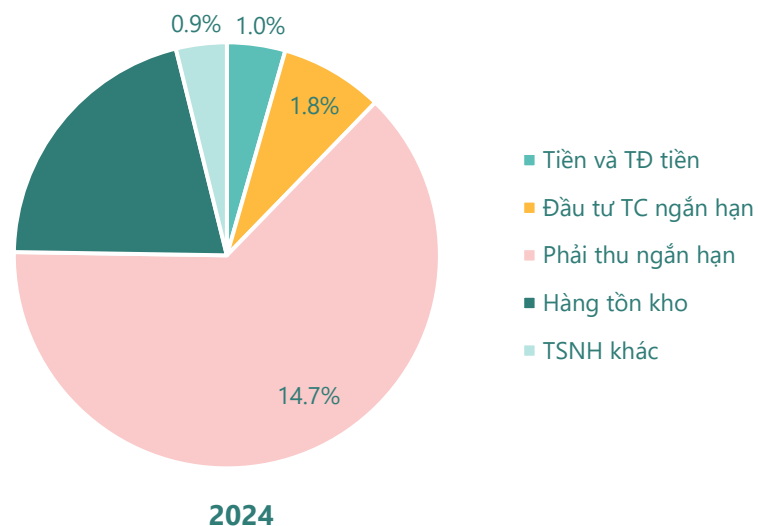


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

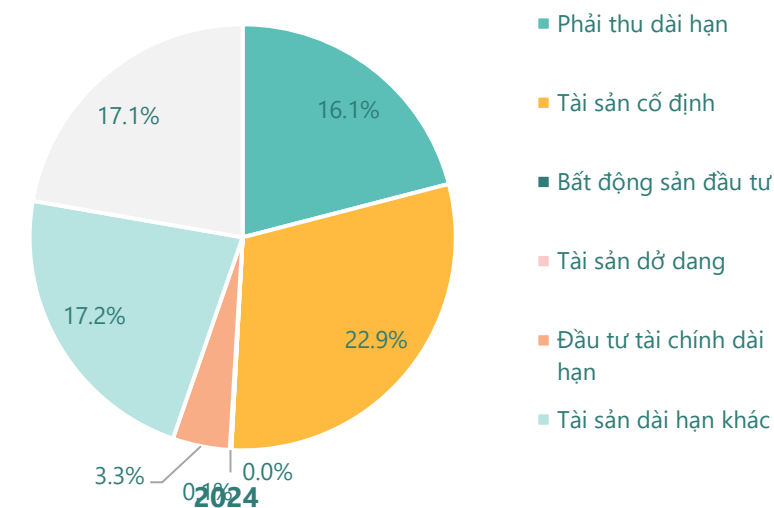
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HAP** năm 2024 tăng trưởng **31.3%** so với năm trước, đạt **1,674** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của HAP năm 2024 giảm **49.8%** so với năm trước, đạt **390.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **23.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 4.88% trên tổng tài sản.

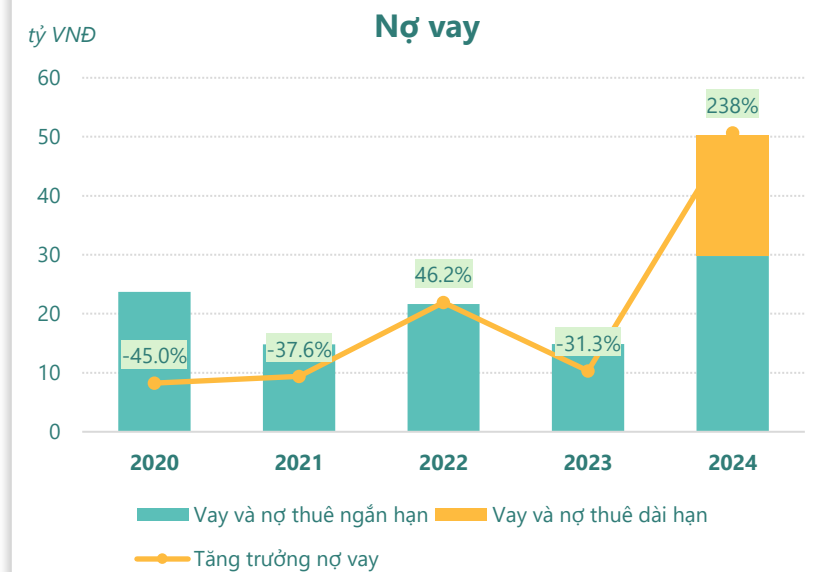
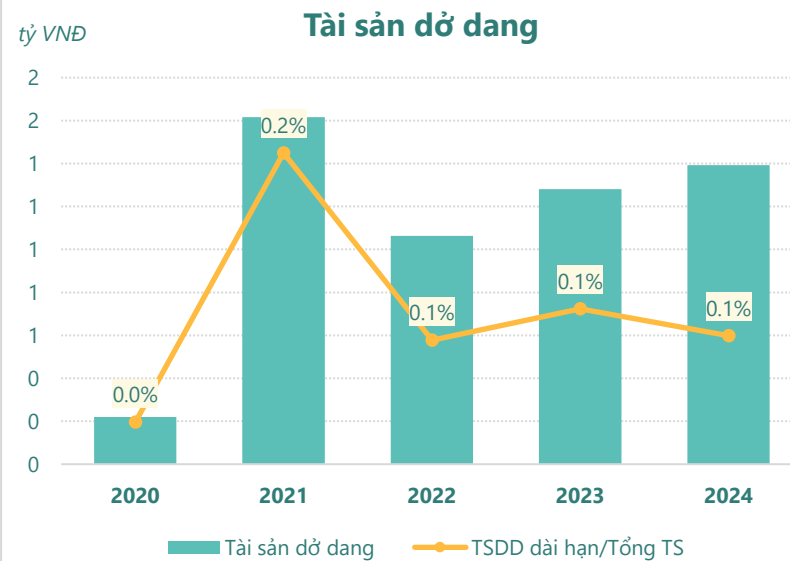
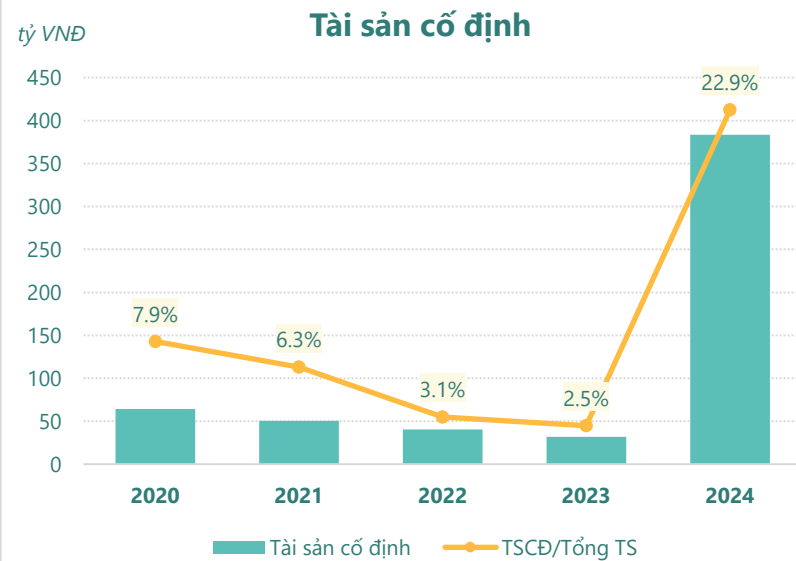
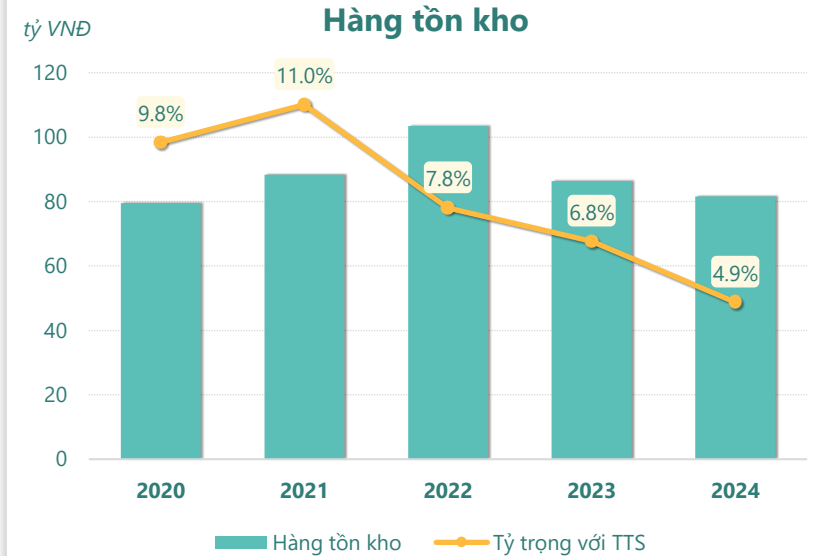
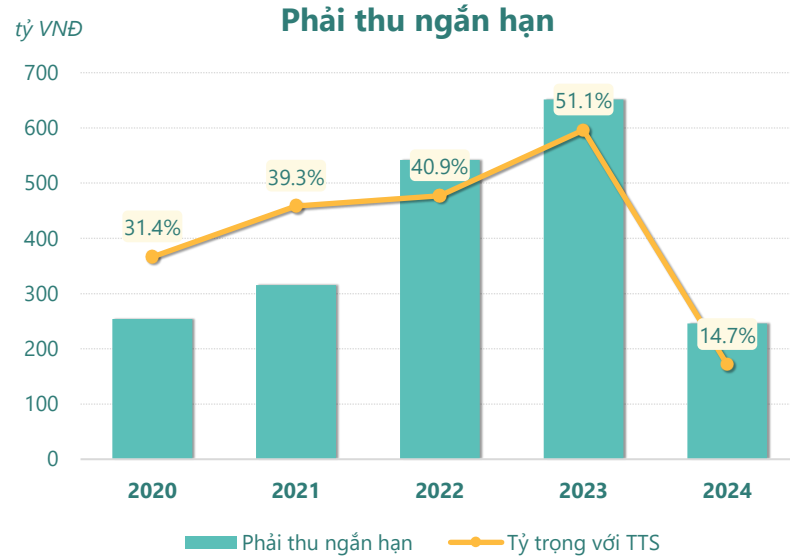
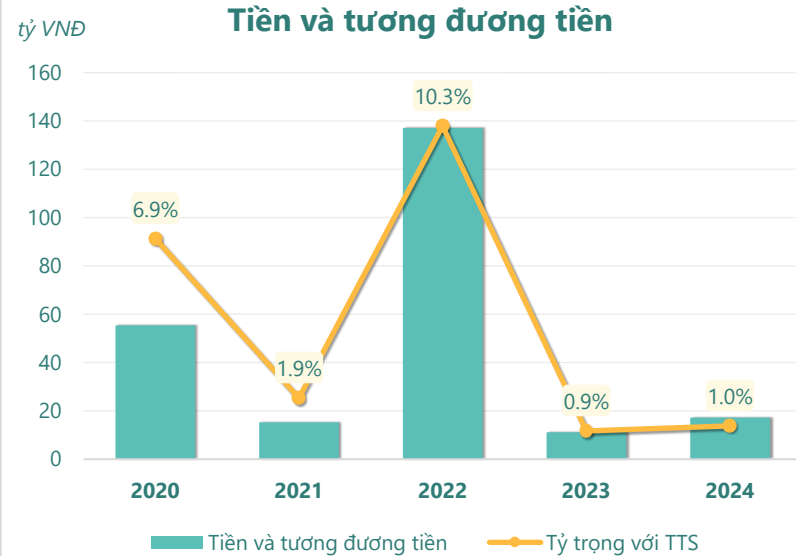
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **158%** so với năm trước và đạt **1,283** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **76.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 17.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



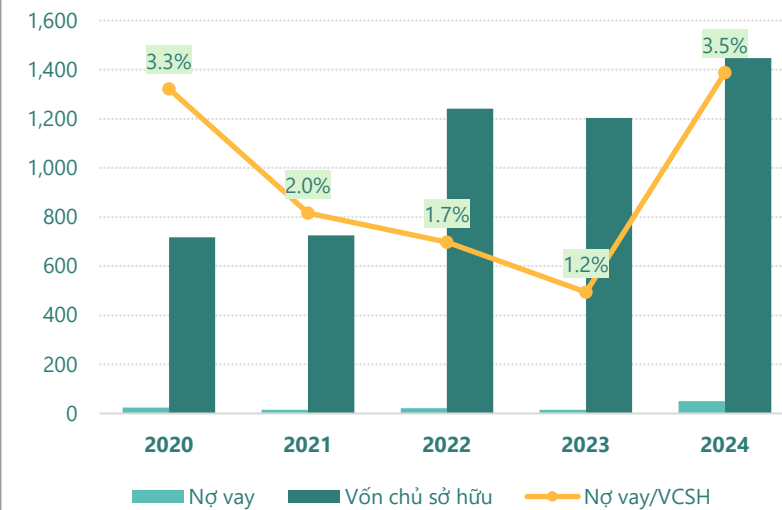
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



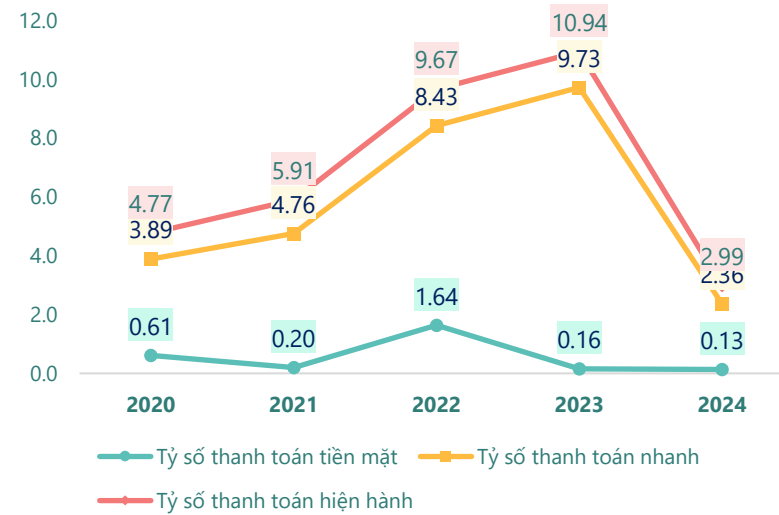
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



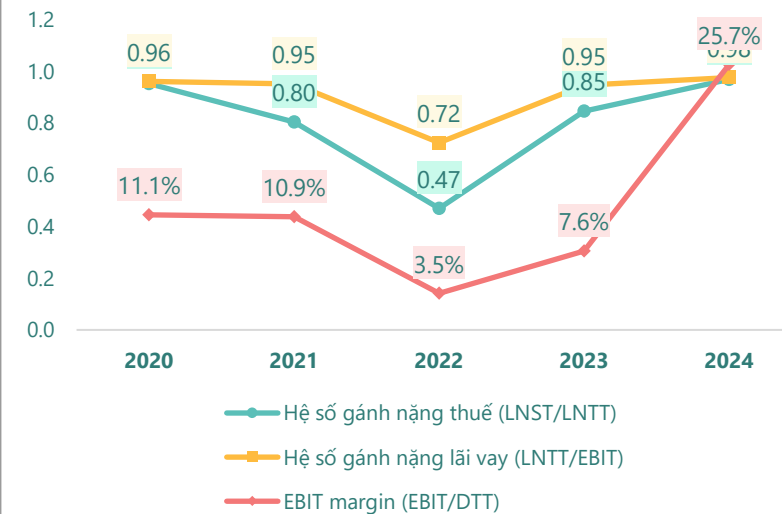
Chỉ số thanh khoản



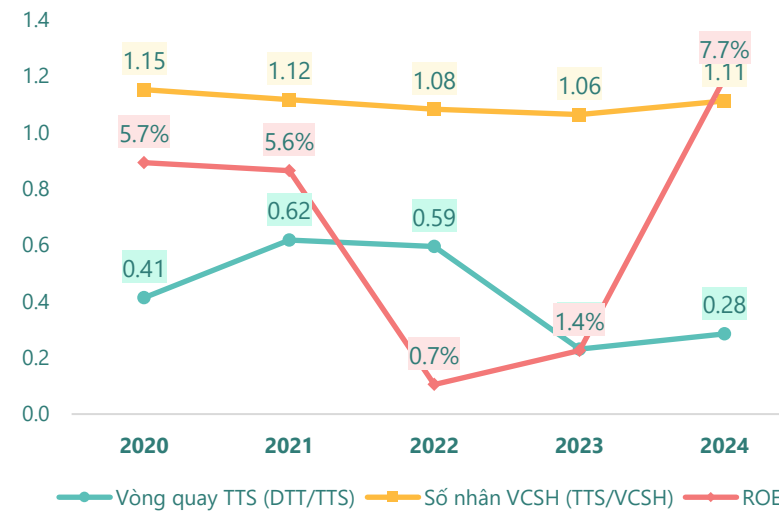
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

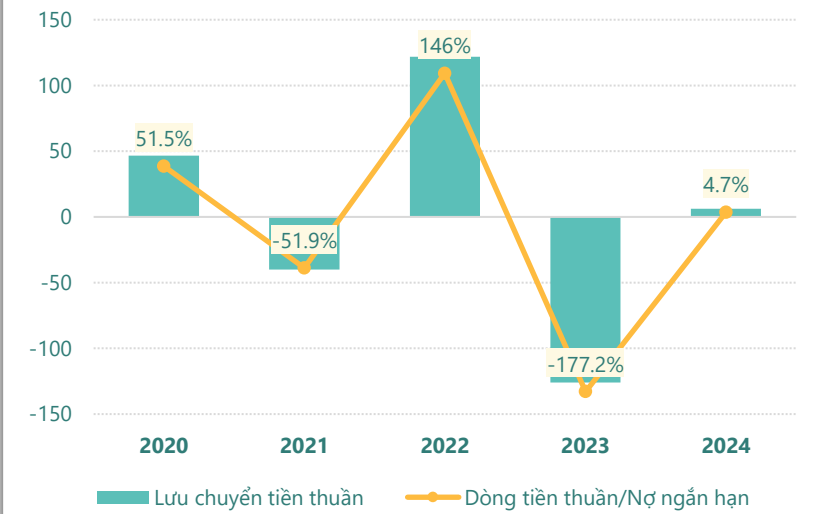


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	498	633	300	419
Giá vốn hàng bán	404	483	259	364
Lợi nhuận gộp	94.1	150	41.3	55.0
Doanh thu HĐTC	13.7	137	22.8	169
Chi phí TC	3.27	32.7	-12.6	-6.72
Chi phí lãi vay	2.65	6.17	1.22	2.57
LN trong công ty LKLD	0.76	0	9.03	-5.00
Chi phí bán hàng	25.1	29.7	12.4	14.2
Chi phí QLDN	28.3	227	50.2	105
LN thuần từ HĐKD	51.8	-1.96	23.2	107
Lợi nhuận khác	-0.03	18.2	-1.53	-1.44
LN trước thuế	51.8	16.2	21.6	105
Lợi nhuận sau thuế	41.6	7.61	18.3	102
LNST của CĐ cty mẹ	40.1	6.64	17.7	102

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.8	-21.8	-13.3	526
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.9	-362	-49.9	-516
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.2	506	-62.7	-3.94
Tiền đầu kỳ	55.4	15.3	137	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	-40.1	122	-126	6.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.07	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	15.3	137	11.2	17.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	803	1,325	1,275	1,674
Tài sản ngắn hạn	456	808	777	390
Tiền và tương đương tiền	15.3	137	11.2	17.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.6	15.0	15.1	30.6
Phải thu ngắn hạn	315	542	652	246
Hàng tồn kho	88.4	103	86.3	81.6
Tài sản ngắn hạn khác	9.48	11.1	13.2	15.1
Tài sản dài hạn	347	517	498	1,283
Phải thu dài hạn	58.3	30.0	0.35	269
Tài sản cố định	50.4	40.5	31.7	384
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.62	1.06	1.28	1.39
Đầu tư tài chính dài hạn	233	441	459	55.8
Tài sản dài hạn khác	3.79	3.64	5.28	288
Lợi thế thương mại	0	0	0	286
Nợ phải trả	77.2	83.7	71.1	226
Nợ ngắn hạn	77.2	83.6	71.0	131
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.8	21.6	14.9	29.8
Phải trả người bán ngắn hạn	12.6	13.3	12.4	15.9
Nợ dài hạn	0.02	0.02	0.02	95.7
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	20.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	726	1,241	1,204	1,447
Vốn chủ sở hữu	726	1,241	1,204	1,447
Vốn điều lệ	556	1,111	1,111	1,111
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0